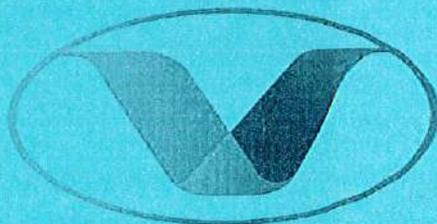


CÔNG TY CỔ PHẦN VKC HOLDINGS

854 QL1K, Khu Phố Châu Thới, Phường Bình An, TP. Dĩ An, T. Bình Dương

MST: 3700510650



VINH KHANH

TRADING & MANUFACTURING

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
HỢP NHẤT
QUÝ 4 NĂM 2025**

NĂM 2025

**CÔNG TY CỔ PHẦN VKC
HOLDINGS**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 05/CBTT/VKC-26

Tp.HCM, ngày 19 tháng 01 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: **Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCPthực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý IV/2025 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:



1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN VKC HOLDINGS

- Mã chứng khoán: VKC

Địa chỉ: Số 854 Quốc lộ 1K, KP Châu Thới, P.Đông Hòa, TP. Hồ Chí Minh.

Điện thoại liên hệ/Tel: (84-2743 751 501) Fax: (84-2743 751 699)

- Email:..... Website:.....

2. Nội dung thông tin công bố:

- **Báo Cáo Tài Chính Hợp Nhất Quý IV/2025**

BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC đã được soát xét/kiểm toán):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 19/01/2026 tại đường dẫn: <https://vkcholdings.vn/quan-he-co-dong.htm>

Tài liệu đính kèm:

- BCTC Q4/2025
- Văn bản giải trìnhH

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



Phạm Hoàng Phong

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (HỢP NHẤT)

Tại ngày 31/12/2025

<i>TÀI SẢN</i>	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31/12/2025	Số đầu năm 01/01/2025
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		191,852,271,560	193,510,686,593
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2,247,151,250	1,769,122,018
1. Tiền	111	V.01	2,247,151,250	1,769,122,018
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		510,000,000	510,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.02	510,000,000	510,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		185,700,099,987	188,287,238,110
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	25,629,429,513	74,156,684,964
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		13,398,720,175	8,023,090,639
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		2,590,000,000	2,590,000,000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	165,385,513,503	167,041,052,509
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(21,303,563,204)	(63,523,590,002)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		2,372,619,406	2,937,768,826
1. Hàng tồn kho	141	V.07	2,372,619,406	2,937,768,826
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1,022,400,917	6,557,639
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		159,344,531	5,925,001
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		863,056,386	632,638
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		41,464,938,961	50,335,560,992
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		5,924,680,000	5,924,680,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		5,924,680,000	5,924,680,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		33,348,309,225	44,268,300,624
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	31,991,698,175	36,697,337,046
- Nguyên giá	222		121,905,551,514	123,256,976,571
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(89,913,853,339)	(86,559,639,525)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	1,356,611,050	7,570,963,578
- Nguyên giá	228		5,224,155,677	11,724,155,677
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(3,867,544,627)	(4,153,192,099)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (HỢP NHẤT)
 Tại ngày 31/12/2025

IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		36,000,000,000	36,000,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(36,000,000,000)	(36,000,000,000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2,191,949,736	142,580,368
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	65,389,653	142,580,368
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		2,126,560,083	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		233,317,210,521	243,846,247,585
NGUỒN VỐN				
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		528,506,706,647	485,425,229,710
I. Nợ ngắn hạn	310		528,386,409,136	485,425,229,710
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16a	7,555,897,380	7,428,204,876
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		152,301,231	638,489,719
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17a	1,190,812,350	792,712,533
4. Phải trả người lao động	314		544,109,731	566,137,328
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18a	154,955,818,912	112,693,002,679
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19a	2,521,097,923	1,750,294,451
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	361,466,253,248	361,556,269,763
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		118,361	118,361
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		120,297,511	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		120,297,511	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (HỢP NHẤT)
 Tại ngày 31/12/2025

D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		(295,189,496,126)	(241,578,982,125)
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22a	(295,189,496,126)	(241,578,982,125)
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.20b	200,000,000,000	200,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	V.20c	200,000,000,000	200,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		11,384,120,000	11,384,120,000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(3,811,929,315)	(3,811,929,315)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.20e	13,557,992,161	13,557,992,161
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(517,080,165,310)	(462,988,564,093)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(462,988,602,588)	(304,467,307,079)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(54,091,562,722)	(158,521,257,014)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		760,486,338	279,399,122
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		233,317,210,521	243,846,247,585

Ngày 19 tháng 01 năm 2026

Người lập


 Võ Văn Việt

Kế toán trưởng


 Võ Văn Việt

Tổng giám đốc



Phạm Hoàng Phong

100%
 CÔNG
 CỔ PHẦN
 VKC
 T. T.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (HỢP NHẤT)
Quý IV năm 2025

Chi tiêu	Mã số huyệt min		Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay (2025)	Năm trước (2024)	Năm nay (2025)	Năm trước (2024)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI1	6,800,496,585	7,334,983,612	26,250,034,763	24,870,207,591
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI2	4,027	-	252,941,929	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		6,800,492,558	7,334,983,612	25,997,092,834	24,870,207,591
4. Giá vốn hàng bán	11	VI3	5,287,529,165	16,650,178,114	25,087,855,236	38,927,246,599
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		1,512,963,393	(9,315,194,502)	909,237,598	(14,057,039,008)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI4	5,462,992	6,197,694	31,727,742	36,611,700
7. Chi phí tài chính	22	VI5	11,163,915,001	11,937,895,325	42,262,816,233	82,463,370,402
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5,163,915,001	10,500,000,000	20,629,642,093	44,219,351,144
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24		-	-	-	-
9. Chi phí bán hàng	25	VI8b	296,023,622	1,026,841,353	2,120,942,642	4,725,116,765
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI8a	1,935,970,611	2,367,749,192	7,838,945,001	59,933,027,169
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - 25 - 26)	30		(11,877,482,849)	(24,641,482,678)	(51,281,738,536)	(161,141,941,644)
12. Thu nhập khác	31	VI6	7,440,203	10,748,439,114	2,419,734,698	11,589,140,740
13. Chi phí khác	32	VI7	218,691,835	7,636,789,468	7,334,825,149	8,922,184,683
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(211,251,632)	3,111,649,646	(4,915,090,451)	2,666,956,057
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(12,088,734,481)	(21,529,833,032)	(56,196,828,987)	(158,474,985,587)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	630,596,774	19,909,091	(180,227,845)
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	(2,006,262,572)	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(12,088,734,481)	(22,160,429,806)	(54,210,475,506)	(158,294,757,742)
18.1 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		(12,093,213,400)	(22,139,828,928)	(54,091,562,722)	(158,274,156,864)
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		4,478,919	(20,600,878)	(118,912,784)	(20,600,878)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		(627)	(1,148)	(2,806)	(8,210)
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		(627)	(1,148)	(2,806)	(8,210)

Người lập


Võ Văn Việt

Kế toán trưởng


Võ Văn Việt

Ngày 19 tháng 01 năm 2026



Tổng giám đốc

Phạm Hoàng Phong

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (HỢP NHẤT)
 (Theo phương pháp trực tiếp)
 Quý IV năm 2025

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	(Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2025)	(Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2024)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1 Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		37,925,805,366	11,230,153,251
2 Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(34,701,340,340)	(6,033,789,018)
3 Tiền chi trả cho người lao động	03		(5,673,609,701)	(1,009,151,004)
4 Tiền lãi vay đã trả	04		-	(1,747,586)
5 Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(19,909,091)	(630,596,774)
6 Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		19,097,590,936	4,322,746,775
7 Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(16,650,507,938)	(5,721,395,097)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(21,970,768)	2,156,220,547
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	-
2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3 Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1,500,000,000)	-
4 Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1,500,000,000	-
5 Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(2,900,000,000)
6 Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-	(2,900,000,000)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1 Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		600,000,000	3,200,000,000
2 Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3 Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4 Tiền trả nợ gốc vay	34		(100,000,000)	(2,417,617,620)
5 Tiền trả nợ gốc thuế tài chính	35		-	-
6 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		500,000,000	782,382,380
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		478,029,232	38,602,927
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1,769,122,018	1,730,519,091
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	VIII	2,247,151,250	1,769,122,018

Người lập


 Võ Văn Việt

Kế toán trưởng


 Võ Văn Việt

Ngày 19 tháng 01 năm 2026

Tổng giám đốc



Phạm Hoàng Phong

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý IV năm 2025

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính cho năm cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1- Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần VKC Holdings (Công ty) là Công ty Cổ phần thành lập tại Việt Nam theo Luật Doanh nghiệp được Quốc hội Nước Cộng hòa XHCN Việt Nam thông qua. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3700510650 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp lần 26 ngày 28/07/2022.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại 854 Quốc lộ 1K, KP. Châu Thới, P. Bình An, Tp. Dĩ An, tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Cổ phiếu của Công ty niêm yết tại Sở GD Hà Nội từ ngày 08/12/2010 với mã chứng khoán là VKC

2- Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, dịch vụ, thương mại

3- Ngành nghề kinh doanh:

- Dịch vụ cung cấp thức ăn thủy hải sản;
- Sản xuất các sản phẩm từ gỗ, tre, nứa, song mây, vật liệu tết bện;
- Sản xuất giấy dùng trong tôn giáo;
- Sản xuất sảm lốp xe, các sản phẩm bằng cao su. Sản xuất các sản phẩm bằng nhựa các loại,
- Nhựa PVC, PE;
- Sản xuất dây dẫn điện, cáp viễn thông, điện thoại, thiết bị điện thoại, quạt điện, mô - tơ các loại;
- Sản xuất, lắp ráp các loại máy công cụ;
- Sản lắp mặt bằng;
- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp;
- Mua bán lốp xe, phụ tùng xe;
- Mua bán thủy hải sản, quạt điện, bình điện, điện gia dụng, hàng trang trí nội thất, mô - tơ các loại, máy móc thiết bị dùng cho ngành điện, sắt thép, khung nhôm, hàng kim khí điện máy, vật liệu xây dựng, bột màu công nghiệp, hoá chất cơ bản.
- Đại lý ký gửi hàng hoá
- Mua bán dây dẫn điện, cáp viễn thông, linh kiện điện tử, viễn thông và điều khiển, điện thoại thiết bị, thiết bị điện thoại, máy móc thiết bị dùng cho ngành viễn thông, các sản phẩm bằng cao su, nhựa các loại, nhựa PVC, nhựa PE, lò hơi thiết bị y tế, các loại giấy dùng trong tôn giáo, các sản phẩm từ gỗ, tre, nứa, song mây, vật liệu tết bện, ống gang, phụ tùng ống gang ngành cấp thoát nước

4- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

5- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1- Kỳ kế toán năm : bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

- Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được xử lý theo chuẩn mực kế toán số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái, ban hành theo quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 của Bộ Tài Chính.

- Tỷ giá hạch toán ngày 31 tháng 12 năm 2025: Mua là:26,077 VND/USD; Bán là: 26,377 VND/USD - NH VIETCOMBANK

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty áp dụng và tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước Việt Nam ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3- Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

2- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

3- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền

4- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

4.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: Căn cứ vào các chứng khoán ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo.

4.2. Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá tại thời điểm giao dịch, thanh toán. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

5- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính.

5.1. Chứng khoán kinh doanh; Các khoản đầu tư chứng khoán, các khoản đầu tư khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền".

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

5.2. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

5.3. Các khoản cho vay;

5.4. Đầu tư vào công ty con; Công ty liên doanh, liên kết;

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết nếu phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

5.5. Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;

5.6. Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn thu

7- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

7.1. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

7.2. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

7.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

7.4. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

8- Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính):

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá. Trong bảng CĐKT, tài sản cố định được phản ánh theo 3 chỉ tiêu: nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính).

- Nguyên giá TSCĐ bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động. Những chi phí mua sắm, cải tiến và tân trang được tính vào chi phí mua sắm TSCĐ và những chi phí bảo trì sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh

- Khi tài sản bán thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kể các khoản lãi/ lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh

Áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định qua suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian sử dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn theo thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 như sau:

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	từ 05 năm đến 20 năm
+ Quyền sử dụng đất	từ 20 năm đến 43 năm
+ Máy móc, thiết bị	từ 03 năm đến 15 năm
+ Phương tiện vận tải truyền dẫn	từ 04 năm đến 12 năm
+ Công cụ, dụng cụ quản lý	từ 03 năm đến 10 năm
+ Phần mềm	từ 03 năm đến 08 năm

Tài sản cố định chờ thanh lý không trích khấu hao.

9- Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

10- Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:

11- Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước và vốn hoá các chi phí khác:

11.1- Chi phí trả trước

- Chi phí trả trước chi liên quan đến đến năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

- Các khoản chi phí sau đây phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn và phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- + Công cụ, dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn.
- + Lỗi chênh lệch tỷ giá của giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản.

11.2. Chi phí khác: Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản trong kỳ sẽ được vốn hóa vào tài sản cố định được đầu tư đó.

11.3. Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:

- Các khoản chi phí trả trước nếu chi liên quan đến đến năm tài chính hiện tại được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

- Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại.

12- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả: Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn trả

13- Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính:

14- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

15- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

16- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

17- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện:

18- Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi:

19- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

19.1. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng CĐKT sau khi có thông báo chia cổ tức của HĐQT Công ty.

19.2. Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được HĐQT phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành.

20- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

20.1. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

20.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch đó được xác định một cách tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng CĐKT của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi đồng thời thỏa mãn 4 điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng CĐKT.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phân công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

20.3. Doanh thu hoạt động tài chính doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

21- Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu:

22- Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

23- Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ (không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính)

24- Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

26- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.



V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**01- Tiền**

	Ngày 31/12/2025	Ngày 01/01/2025
- Tiền mặt	363,035,838	227,144,624
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	-	-
+ Ngân hàng VIB	5,263,619	74,932,967
+ Ngân hàng Tecombank	75,479,608	1,000,170
+ Ngân hàng Vietinbank	4,330,978	
+ Ngân hàng OCB	1,544,337,928	
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng)	254,703,279	1,466,044,257
Cộng	2,247,151,250	1,769,122,018

02- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Ngày 31/12/2025	Ngày 01/01/2025
a) Ngắn hạn	510,000,000	510,000,000
- Tiền gửi có kỳ hạn	510,000,000	510,000,000
- Các khoản đầu tư khác		
b) Dài hạn		
Cộng	510,000,000	510,000,000

03- Phải thu của khách hàng

	Ngày 31/12/2025	Ngày 01/01/2025
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	25,629,429,513	74,156,684,964
- CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN VĨNH KHÁNH	4,257,706,172	8,003,381,470
- Công Ty Cổ Phần Sametel	3,236,105,523	3,236,105,523
- CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ LOGISTICS TOÀN CẦU	1,353,177,787	955,803,769
- CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ KINH DOANH VĨNH KHÁNH (vkb)	1,200,000,000	
- Nguyễn Thị Loan		25,330,876,560
- Trần Thị Hương Anh		16,243,997,518
- Denali Supply Chain Co.,LTD	7,717,856,720	7,717,856,720
- Các khoản phải thu khách hàng khác	7,704,571,657	12,347,195,433
- Phải thu của Công ty Võ Quang Đức	160,011,654	321,467,971

04- Phải thu khác

	Ngày 31/12/2025		Ngày 01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	165,367,877,753		167,041,052,509	
- Phải thu về cổ phần hoá;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
- Phải thu người lao động;				
- Ký cược, ký quỹ;	4,359,797		190,998,703	
- Tạm ứng;	34,093,258		90,093,358	
- Chi hộ BHXH cho NLD;	462,097		462,097	
- Phải thu khác;	165,328,962,601		166,759,498,351	
Cộng	165,367,877,753		167,041,052,509	

05- Tài sản thiếu chờ xử lý

	Ngày 31/12/2025		Ngày 01/01/2025	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền				
b) Hàng tồn kho				
c) TSCĐ				
d) Tài sản khác				

06- Nợ xấu

07- Hàng tồn kho

	Ngày 31/12/2025		Ngày 01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	515,533,993			
- Công cụ, dụng cụ				
- Chi phí SX, KD dở dang	27,001,487			
- Thành phẩm	274,549,142		177,325,365	
- Hàng hóa	1,555,534,784		2,760,443,461	
- Hàng mua đang đi đường				
- Hàng gửi đi bán				
Cộng	2,372,619,406	-	2,937,768,826	-

08- Tài sản dở dang dài hạn

	Ngày 31/12/2025		Ngày 01/01/2025	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
b) Xây dựng cơ bản dở dang	-	-	-	-
Trong đó:	-	-	-	-
+ Triển khai phần mềm DMS PRO	-	-	-	-
+	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN VKC HOLDINGS

Trụ sở chính: Số 854, QL 1K, KP Châu Thới, P. Đông Hòa, Tp.HCM

BCTC
QUÝ IV/2025

09 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

NỘI DUNG	CHI TIẾT	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Công cụ, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
9.1. Nguyên giá							
a. Số dư đầu năm	62 912 640 194	36 256 899 121	2 309 090 909	833 810 000	20 944 536 347	123 256 976 571	
b. Tăng trong năm		36 605 230 342			957 665 852	37 562 896 194	
- Mua mới							
- Đầu tư XDCB hoàn thành							
- Tăng khác		36 605 230 342			957,665,852		
c. Giảm trong năm	1 238 671 716	35 238 863 951	2 309 090 909	95 500 000	32 194 675	38 914 321 251	
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác	1 238 671 716	35 238 863 951	2 309 090 909	95 500 000	32,194,675	38 914 321 251	
d. Số dư cuối năm	61 673 968 478	37 623 265 512		738 310 000	21 870 007 524	121 905 551 514	
9.2. Giá trị hao mòn lũy kế							
a. Số dư đầu năm	29,074,610,143	34,604,305,426	1,591,057,440	775,448,892	20 514 217 624	86 559 639 525	
b. Tăng trong năm	3,407,709,341	36,296,612,275	57,714,395	-	111,808,907	39 873 844 918	
- Khấu hao trong năm	3,407,709,341	2 000 000 008	57,714,395		111,808,907	5 577 232 651	
- Tăng khác		34 296 612 267				34 296 612 267	
c. Giảm trong năm	1 215 255 450	33 586 270 252	1 648 771 835	37 138 892	32 194 675	36 519 631 104	
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác	1 215 255 450	33 586 270 252	1 648 771 835	37 138 892	32,194,675	36 519 631 104	
d. Số dư cuối năm	31 267 064 034	37 314 647 449		738 310 000	20 593 831 856	89 913 853 339	
9.3. Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu năm	33 838 030 051	1,652,593,695	718,033,469	58,361,108	430,318,723	36,697,337,046	
- Tại ngày cuối năm	30 406 904 444	308,618,063	-	-	1,276,175,668	31,991,698,175	

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: đồng

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: đồng.

10 - Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

CHỖ ĐÓNG CHỮ VÀ CHỮ KÝ

CÔNG TY CỔ PHẦN VKC HOLDINGS

Trụ sở chính: Số 854, QL.1K, KP. Châu Thới, P. Đông Hòa, Tp.HCM

BCTC

QUÝ IV/2025

NỘI DUNG	CHI TIẾT	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Phần mềm	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
10.1. Nguyên giá						
a. Số dư đầu năm		3,263,251,998	-	1,575,178,600	6,885,725,079	11,724,155,677
b. Tăng trong năm		-	-	-	-	-
- Mua trong năm		-	-	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp		-	-	-	-	-
- Tăng khác		-	-	-	-	-
c. Giảm trong năm		-	-	-	6,500,000,000	6,500,000,000
- Thanh lý, nhượng bán		-	-	-	6,500,000,000	6,500,000,000
- Giảm khác		-	-	-	-	-
d. Số dư cuối năm		3,263,251,998	-	1,575,178,600	385,725,079	5,224,155,677
10.2. Giá trị hao mòn lũy kế						
a. Số dư đầu năm		2,401,737,237	-	915,729,783	835,725,079	4,153,192,099
b. Tăng trong năm		42,608,124	-	121,744,404	33,870,968	198,223,496
- Khấu hao trong năm		42,608,124	-	121,744,404	33,870,968	198,223,496
- Tăng khác		-	-	-	-	-
c. Giảm trong năm		-	-	-	483,870,968	483,870,968
- Thanh lý, nhượng bán		-	-	-	483,870,968	483,870,968
- Giảm khác (do điều chỉnh thời gian sử dụng)		-	-	-	-	-
d. Số dư cuối năm		2,444,345,361	-	1,037,474,187	385,725,079	3,867,544,627
10.3. Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm		861,514,761	-	659,448,817	6,050,000,000	7,570,963,578
- Tại ngày cuối năm		818,906,637	-	537,704,413	-	1,356,611,050

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: đồng

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: đồng.

Handwritten signature/initials in red ink.

CÔNG TY CỔ PHẦN VKC HOLDINGS

Trụ sở chính: Số 854, QL 1K, KP Châu Thới, P Đông Hòa, Tp.HCM

BCTC**QUÝ IV/2025****13- Chi phí trả trước**

	<u>Ngày 31/12/2025</u>	<u>Ngày 01/01/2025</u>
Dài hạn	<u>2,191,949,736</u>	<u>142,580,368</u>
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	2,126,560,083	
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	65,389,653	142,580,368
- Các khoản khác;		
Cộng	<u><u>2,191,949,736</u></u>	<u><u>142,580,368</u></u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VKC HOLDINGS

BCTC

Trụ sở chính: Số 854, QL. 1K, KP Châu Thới, P. Đông Hòa, Tp.HCM

QUÝ IV/2025

15- Vay và nợ thuê tài chính

	Ngày 31/12/2025		Trong năm		Ngày 01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn (*)						
NH TMCP Quân Đội, CN HCM	360.592.128.248	-	-	100.000.000	360.682.144.763	-
Ngân Hàng Việt Nam Thịnh Vượng	69.166.685.726	-	-	-	69.166.685.726	-
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam CN Bình Dương	66.069.147.362	-	-	-	66.059.163.877	-
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam Chi nhánh Nhơn Trạch	12.128.930.774	-	-	100.000.000	12.228.930.774	-
CÔNG TY CỔ PHẦN LOUIS RICE	6.568.569.865	-	-	-	6.568.569.865	-
CTY TNHH DỊCH VỤ PTNN NGHIEP DONG THAP	4.158.794.521	-	-	-	4.158.794.521	-
CTY CP XNK CA PHE II	2.500.000.000	-	-	-	2.500.000.000	-
Trái Phiếu	200.000.000.000	-	-	-	200.000.000.000	-
b) Vay dài hạn (**)						
Kỳ hạn trên 1 năm đến 5 năm	874.125.000	-	-	-	874.125.000	-
NH TMCP Quân Đội, CN HCM	874.125.000	-	-	-	874.125.000	-
Ngân Hàng Việt Nam Thịnh Vượng	874.125.000	-	-	-	874.125.000	-
Kỳ hạn trên 5 năm	-	-	-	-	-	-
Cộng	361.466.253.248	-	-	100.000.000	361.556.269.763	-

c) Các khoản nợ thuê tài chính



Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả lãi tiền thuế	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả lãi tiền thuế	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

d) Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuế tài chính đối với các bên liên quan

16- Phải trả người bán

- a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn
- Speed Arrive Trading Co. LTD
- CÔNG TY TNHH KINH DOANH THƯƠNG MẠI VĨNH KHÁNH
- CTY TNHH TYRE PACIFIC (VIỆT NAM)
- CÔNG TY CỔ PHẦN LOUIS HOLDINGS
- Phải trả cho các đối tượng khác

Cộng

Ngày 31/12/2025

Giá trị	Số có khả năng trả nợ
1.781.076.228	1.781.076.228
883.545.335	883.545.335
541.909.839	541.909.839
550.000.000	550.000.000
3.799.365.978	4.058.883.734
7.555.897.380	7.815.415.136

Ngày 01/01/2025

Giá trị	Số có khả năng trả nợ
1.781.076.228	1.781.076.228
883.545.335	883.545.335
541.909.839	541.909.839
550.000.000	550.000.000
3.671.673.474	3.671.673.474
7.428.204.876	7.428.204.876

17- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

- a) Phải nộp

Cộng

Đầu năm 01/01/25	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối kỳ 31/12/25
792.712.533	1.345.123.302	947.023.485	1.190.812.350
792.712.533	1.345.123.302	947.023.485	1.190.812.350

CÔNG TY CỔ PHẦN VKC HOLDINGS

BCTC

Trụ sở chính: Số 854, QL 1K, KP Châu Thới, P Đông Hòa, Tp.HCM

QUÝ IV/2025

18- Chi phí phải trả

	<u>Ngày 31/12/2025</u>	<u>Ngày 01/01/2025</u>
a) Ngắn hạn		
- Lãi vay	154,955,818,912	112,693,002,679
Cộng	<u>154 955 818 912</u>	<u>112 693 002 679</u>

19- Phải trả khác

	<u>Ngày 31/12/2025</u>	<u>Ngày 01/01/2025</u>
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ xử lý		
- Kinh phí công đoàn	760,000	25,556,528
- Bảo hiểm xã hội (quyết toán người lao động)		
- Bảo hiểm xã hội (2% giữ lại chi trả người lao động)		
- Bảo hiểm y tế (*)		
- Bảo hiểm thất nghiệp (*)		
- Phải trả về cổ phần hoá		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	790 000 000	
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1 526 037 923	1,526,397,923
+ Hàng hóa tạm nhập		
+ Vốn góp của cổ đông		
- Các khoản khác	204 300 000	198,300,000
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)	-	-
Cộng	<u>2,521,097,923</u>	<u>1,750,254,451</u>

15
 N
 P
 HO
 T.

CÔNG TY CỔ PHẦN VKC HOLDINGS

Trụ sở chính: Số 854, QL 1K, KP Châu Thới, P Đông Hòa, Tp.HCM

BCTC

QUÝ IV/2025

22- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

CHI TIẾT	1	2	3	4	5	6	7	8
NỘI DUNG	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
A								
Số dư đầu quý trước	200,000,000,000	11,384,120,000	(3,811,929,315)	279,399,122	-	13,557,992,161	(462,988,564,093)	(241,578,982,125)
- Tăng vốn trong quý								
- Lãi trong quý								
- Trích lập các quỹ DTPT								
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi								
- Chi trả cổ tức								
- Tăng khác								
- Giảm khác								
Số dư cuối quý trước	200,000,000,000	11,384,120,000	(3,811,929,315)			13,557,992,161	(462,988,564,093)	(241,858,381,247)
- Tăng vốn trong quý này								
- Lãi đến quý này								
- Trích lập các quỹ DTPT								
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi								
- Chi trả cổ tức								
- Tăng khác								
- Giảm khác								
Số dư cuối quý này	200,000,000,000	11,384,120,000	(3,811,929,315)			13,557,992,161	(54,091,601,217)	(54,091,601,217)
							760,486,338	760,486,338
							(516,319,678,972)	(295,189,496,126)

b- Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

- Vốn góp của các cổ đông

Cộng

Ngày 31/12/25

200,000,000,000

200,000,000,000

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

+ Vốn góp đầu quý

+ Vốn góp tăng trong quý

+ Vốn góp cuối quý

- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

Ngày 01/01/25

200,000,000,000

200,000,000,000

Quý IV/2024

200,000,000,000

200,000,000,000

CÔNG TY CỔ PHẦN VKC HOLDINGS

Trụ sở chính: Số 854, QL 1K, KP Châu Thới, P Đông Hòa, Tp.HCM

BCTC

QUÝ IV/2025

d- Cổ phiếu	Ngày 31/12/2025	Ngày 01/01/2025
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20,000,000	20,000,000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	20,000,000	20,000,000
+ Cổ phiếu phổ thông	20,000,000	20,000,000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	721,000	721,000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	19,279,000	19,279,000
+ Cổ phiếu phổ thông	19,279,000	19,279,000
	Ngày 31/12/2025	Ngày 01/01/2025
e- Các quỹ của doanh nghiệp:	13,557,992,161	13,557,992,161
- Quỹ đầu tư phát triển	13,557,992,161	13,557,992,161
29- Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán	Ngày 31/12/2025	Ngày 01/01/2025
c- Ngoại tệ các loại:	212,243.00	4,644.95
- USD	212,243.00	212,243.00

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay Quý IV/2025	Năm trước Quý IV/2024
Tổng cộng		
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng	6,800,496,585	7,334,983,612
+ Doanh thu bán hàng hóa	4,555,368,605	2,324,894,994
+ Doanh thu bán thành phẩm	1,909,548,490	2,315,763,727
- Doanh thu cung cấp dịch vụ, doanh thu khác	335,579,490	2,694,324,891
	Năm nay	Năm trước
2- Các khoản giảm trừ doanh thu	Quý IV/2025	Quý IV/2024
Tổng cộng	4,027	
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại	4,027	-
- Giảm giá hàng bán	-	-
- Hàng bán bị trả lại	-	-
	Năm nay	Năm trước
3- Giá vốn hàng bán	Quý IV/2025	Quý IV/2024
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	2,824,903,962	3,054,488,110
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	1,835,235,903	13,406,745,018
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	627,389,300	772,321,962
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(583,376,976)
Cộng	5,287,529,165	16,650,178,114
	Năm nay	Năm trước
4- Doanh thu hoạt động tài chính	Quý IV/2025	Quý IV/2024
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5,462,992	2,882,435
Trong đó:		
+ Lãi tiền gửi ngân hàng	5,462,992	6,186,213
+ Lãi tiền cho vay, tiền gửi có kỳ hạn		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		11,481
Cộng	5,462,992	6,197,694

CÔNG TY CỔ PHẦN VKC HOLDINGS

Trụ sở chính: Số 854, QL 1K, KP Châu Thới, P Đông Hòa, Tp.HCM

BCTC
QUÝ IV/2025

	<u>Năm nay</u> <u>Quý IV/2025</u>	<u>Năm trước</u> <u>Quý IV/2024</u>
5- Chi phí tài chính		
+Lãi tiền vay	10,559,970,623	10,560,895,325
+Trích thêm lãi vay	603,944,378	1,377,000,000
Cộng	<u><u>11,163,915,001</u></u>	<u><u>11,937,895,325</u></u>
6- Thu nhập khác		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
- Lãi do đánh giá lại tài sản	-	-
- Tiền phạt thu được	-	-
- Các khoản khác	7,440,203	10,748,439,114
Cộng	<u><u>7,440,203</u></u>	<u><u>10,748,439,114</u></u>
7- Chi phí khác		
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
- Lỗ do đánh giá lại tài sản	-	-
- Các khoản bị phạt	-	-
- Các khoản khác	218,691,835	7,636,789,468
Cộng	<u><u>218,691,835</u></u>	<u><u>7,636,789,468</u></u>
8- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
	<u>Năm nay</u> <u>Quý IV/2025</u>	<u>Năm trước</u> <u>Quý IV/2024</u>
a) Các khoản chi phí bán hàng doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	<u>296,023,622</u>	<u>1,026,841,353</u>
- Chi phí Lương bộ phận bán hàng	98,225,026	163,360,387
- Chi phí trích khấu hao	160,510,461	190,087,491
- Chi phí hành chính, tiếp tân, khánh tiết	37,288,135	673,393,475
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	<u>1,935,970,611</u>	<u>2,367,749,192</u>
- Chi phí Lương bộ phận quản lý	1,173,814,447	1,016,211,848
- Chi phí khấu hao	181,611,094	251,583,771
- Các khoản chi phí bán hàng khác	580,545,070	1,099,953,573
- Các khoản chi phí dự phòng khoản phải thu khó đòi	-	-
Cộng	<u><u>2,231,994,233</u></u>	<u><u>3,394,590,545</u></u>
- Bảng ước tính mức thuế TNDN hiện hành của doanh nghiệp được trình bày như sau:		
	<u>Năm nay</u> <u>Quý IV/2025</u>	<u>Năm trước</u> <u>Quý IV/2024</u>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	<u>(12,088,734,481)</u>	<u>(21,529,833,032)</u>
- Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	-	-
+ Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
+ Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Tổng lợi nhuận để tính thuế TNDN	<u>(12,088,734,481)</u>	<u>(21,529,833,032)</u>
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành	-	-
Chi phí thuế TNDN phải nộp	<u><u>(12,088,734,481)</u></u>	<u><u>(21,529,833,032)</u></u>
Cộng		

9 - GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

9.1 Các bên liên quan

1. Công ty CP Đầu tư Kinh doanh Vĩnh Khánh
2. Công ty CP Sản xuất Cáp Nhựa Vĩnh Khánh
3. Công ty CP Tập đoàn ACZ

Quan hệ

- Công ty con
Công ty con
Tạ Ngọc Bích thành viên chủ chốt

CÔNG TY CỔ PHẦN VKC HOLDINGS

Trụ sở chính: Số 854, QL 1K, KP Châu Thới, P Đông Hòa, Tp.HCM

BCTC

QUÝ IV/2025

4. Công ty CP BDLAND	Tạ Ngọc Bích thành viên chủ chốt
5. Công ty TNHH Kinh Doanh Thương Mại Phú Bảo	Thân Xuân Nghĩa thành viên chủ chốt
6. Công ty CP Đầu tư Phát Triển DNC	Thân Xuân Nghĩa thành viên chủ chốt
7. Ông Thân Xuân Nghĩa	Chủ tịch HĐQT, cổ đông lớn của Công ty
8. Bà Phạm Thị Lan	Cổ đông lớn của Công ty

9.2 Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong năm như sau!

Các bên liên quan	Quan hệ	Giao dịch	Đơn vị tính: VNĐ	Số tiền
Công Ty CP Đầu Tư Kinh Doanh Vĩnh Khánh	Con	Cho vay		860,000,000

10. So sánh với năm trước

- Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2024 đã được Công ty TNHH Kiểm Toán Chuẩn Việt kiểm toán.

Người lập


VÕ VĂN VIỆT

Kế toán trưởng


VÕ VĂN VIỆT

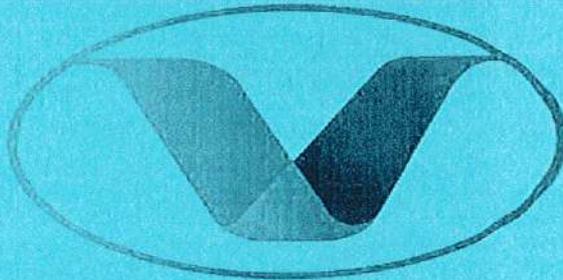
Ngày 19 tháng 01 năm 2026

Tổng giám đốc



VKC HOLDINGS COMPANY

*Head office: No.854 National Highway 1K, Chau Thoi Quarter, Dong Hoa Ward,
City. Ho Chi Minh
MST: 3700510650*



VINH KHANH
TRADING & MANUFACTURING

**CONSOLIDATED FINANCIAL
STATEMENTS
FOURTH QUARTER 2025**

YEAR 2025

PERIODIC DISCLOSURE OF FINANCIAL STATEMENTS

To: Hanoi Stock Exchange

Implementing the provisions of Clause 3, Article 14 of Circular No. 96/2020/TT-BTC dated November 16, 2020 of the Ministry of Finance guiding the disclosure of information on the stock market, VKC Holdings Joint Stock Company implements Disclosure of financial report information (BCTC) for the fourth quarter of 2025 with Hanoi Stock Exchange as follows:

1. Organization name: VKC HOLDINGS JOINT STOCK COMPANY

- Stock code: VKC

Address: No. 854 National Highway 1K, Chau Thoi Quarter, Dong Hoa Ward, City. Ho Chi Minh.

Contact phone /Tel: (84-2743 751 501) Fax: (84-2743 751 699)

- Email:..... Website:.....

2. Content of the information published:

- Consolidated Financial Report Quarter IV/2025

separate financial statements (TCNY has no subsidiaries and a superior accounting unit has a subsidiary);

Consolidated financial statements (TCNY has subsidiaries);

General financial statements (TCNY has its own accounting unit under the accounting apparatus organization).

- Cases subject to cause explanation:

+ The audit organization issues an opinion that is not a fully acceptable opinion for the financial statements (for the financial statements that have been reviewed/audited):

Yes

No

Explanatory text in case of integration:

Yes

No

+ Profit after tax in the reporting period with pre-audit and post-audit differences of 5% or more, converted from loss to profit or vice versa (for 2022 audited financial statements):

Yes

No

Explanatory text in case of integration:

Yes

No



+ Profit after corporate income position in the income statement of the reporting period varies from 10% or more compared to the report of the same period last year:

Yes No

Explanatory text in case of integration:

Yes No

+ Profit after tax in the reporting period is lost, transferred from profit in the same period last year to loss in this period or vice versa:

Yes No

Explanatory text in case of integration:

Yes No

This information was published on the company's website on January 19, 2026 at the link: <https://vkcholdings.vn/quan-he-co-dong.htm>

Attachment:
Q4/2025 financial statements
Explanatory text.

Organizational representative
Legal representative/UQCBTT person
(Sign, indicate full name, position, stamp)



Phạm Hoàng Phong

CONSOLIDATED BALANCE SHEET
At 31/12/2025

<i>Item</i>	<i>Code</i>	<i>Description</i>	Final number 31/12/2025	Number at the beginning of the year 01/01/2025
A. SHORT-TERM ASSETS (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		191,852,271,560	193,510,686,593
I. Cash and cash equivalent	110		2,247,151,250	1,769,122,018
1. Cash	111	V 01	2,247,151,250	1,769,122,018
2. Cash equivalent	112		-	-
II. Short-term investments	120		510,000,000	510,000,000
1. Short-term investments	121		-	-
2. Provision for impairment of short-term investments	122		-	-
3. Other short-term investment	123	V 02	510,000,000	510,000,000
III. Short-term receivables	130		185,700,099,987	188,287,238,110
1. Trade receivables	131	V 03	25,629,429,513	74,156,684,964
2. Advance to suppliers	132		13,398,720,175	8,023,090,639
3. Intercompany receivables	133		-	-
4. Construction contract progress receivables	134		-	-
5. Short-term lending receivables	135		2,590,000,000	2,590,000,000
6. Other short-term receivables	136	V 04	165,385,513,503	167,041,052,509
7. Provision for doubtful debts (*)	137		(21,303,563,204)	(63,523,590,002)
8. Shortage of assets awaiting resolution	139		-	-
IV. Inventories	140		2,372,619,406	2,937,768,826
1. Inventories	141	V 07	2,372,619,406	2,937,768,826
2. Provision for decline in inventory (*)	149		-	-
V. Current assets	150		1,022,400,917	6,557,639
1. Short-term prepaid expenses	151		159,344,531	5,925,001
2. VAT deducted	152		863,056,386	632,638
3. Taxes and payable to state budget	153		-	-
4. Government bonds purchased for resale	154		-	-
5. Current assets	155		-	-
B. FIXED ASSETS & LONG-TERM INVESTMENTS (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		41,464,938,961	50,335,560,992
I. Long-term receivables	210		5,924,680,000	5,924,680,000
1. Long-term receivable - trade	211		-	-
2. Long-term prepaid to supplier	212		-	-
2. Investment in equity of subsidiaries	213		-	-
3. Long-term intercompany receivables	214		-	-
5. Long-term lending receivables	215		-	-
6. Other long-term receivables	216		5,924,680,000	5,924,680,000
7. Provision for doubtful debts (*)	219		-	-
II. Fixed assets	220		33,348,309,225	44,268,300,624
1. Tangible fixed assets	221	V 09	31,991,698,175	36,697,337,046
- Original cost	222		121,905,551,514	123,256,976,571
- Accumulated depreciation (*)	223		(89,913,853,339)	(86,559,639,525)
2. Financial leasing fixed assets	224		-	-
- Original cost	225		-	-
- Accumulated depreciation (*)	226		-	-
3. Intangible fixed assets	227	V 10	1,356,611,050	7,570,963,578
- Original cost	228		5,224,155,677	11,724,155,677
- Accumulated depreciation (*)	229		(3,867,544,627)	(4,153,192,099)
III. Investment real estate	230		-	-

CONSOLIDATED BALANCE SHEET
At 31/12/2025

- Original cost	231		-	-
- Accumulated depreciation (*)	232		-	-
IV. Long-term asset in progress	240		-	-
1 Long-term business costs in progress	241		-	-
2 Long-term construction costs in progress	242		-	-
V. Long-term financial investments	250		-	-
1 Investment in equity of subsidiaries	251		-	-
2 Investment in joint-venture	252		-	-
3 Cash for long-term stock	253		36,000,000,000	36,000,000,000
4 Long-term allowance for financial investment(*)	254		(36,000,000,000)	(36,000,000,000)
5 Held to maturity investment	255		-	-
VI. Other long-term assets	260		2,191,949,736	142,580,368
1 Long-term Prepaid expense	261	V.13	65,389,653	142,580,368
2 Deferred income tax assets	262		2,126,560,083	-
3 Long-term equipment, spare parts for replacement	263		-	-
4 Other long-term assets	268		-	-
TOTAL ASSETS (250 = 100 + 200)	270		233,317,210,521	243,846,247,585
SOURCE				
A. PAYABLE DEBTS (300= 310 + 330)	300		528,506,706,647	485,425,229,710
I. Short-term liability	310		528,386,409,136	485,425,229,710
1 Short-term payable to supplier	311	V.16a	7,555,897,380	7,428,204,876
2 Short-term advances from customers	312		152,301,231	638,489,719
3 Taxes and payable to state budget	313	V.17a	1,190,812,350	792,712,533
4 Payable to employees	314		544,109,731	566,137,328
3 Short-term expense paid	315	V.18a	154,955,818,912	112,693,002,679
6 Intercompany payable	316		-	-
7 Construction contract progress payment due to customers	317		-	-
8 Short-term unearned revenue	318		-	-
9 Other short-term payable items	319	V.19a	2,521,097,923	1,750,294,451
10 Short-term borrowings and finance lease liabilities	320	V.15	361,466,253,248	361,556,269,763
11 Short-term provisions for payables	321		-	-
12 Bonus & welfare funds	322		118,361	118,361
13 Price stabilization fund	323		-	-
14 Government bonds purchased for resale	324		-	-
II. Long-term liability	330		120,297,511	-
1 Trade payables	331		-	-
2 Intercompany long-term payables	332		-	-
3 Other long-term payables	333		-	-
4 Intra-company payables for operating capital received	334		-	-
5 Intra-company long-term payables	335		-	-
6 Long-term unearned revenue	336		-	-
7 Other long-term payables	337		-	-
8 Long-term Financial loan and leasing liabilities	338		-	-
9 Convertible bonds	339		-	-
10 Preference shares	340		-	-
11 Deferred income tax liability	341		120,297,511	-

CONSOLIDATED BALANCE SHEET
At 31/12/2025

12 Long-term provision	342		-	-
13 Development of science and technology fund	343		-	-
B. CAPITAL (400 = 410 + 430)	400		(295,189,496,126)	(241,578,982,125)
I. Capital	410	V.22a	(295,189,496,126)	(241,578,982,125)
1 Contributed legal capital	411	V 20b	200,000,000,000	200,000,000,000
- Ordinary shares with voting rights	411a	V 20c	200,000,000,000	200,000,000,000
- Preference shares	411b		-	-
2 Share premium	412		11,384,120,000	11,384,120,000
3 Conversion options on convertible bonds	413		-	-
4 Other capital	414		-	-
5 Treasury stock (*)	415		(3,811,929,315)	(3,811,929,315)
6 Differences upon asset revaluation	416		-	-
7 Foreign exchange differences	417		-	-
8 Investment & development funds	418	V 20e	13,557,992,161	13,557,992,161
9 Enterprise reorganization assistance fund	419		-	-
10 Other funds	420		-	-
11 Undistributed earnings	421		(517,080,165,310)	(462,988,564,093)
- Undistributed earnings at the end of the previous period	421a		(462,988,602,588)	(304,467,307,079)
- This period undistributed earnings	421b		(54,091,562,722)	(158,521,257,014)
12 Construction investment fund	422		-	-
13 Non-controlling shareholder interests	429		760,486,338	279,399,122
II. Other sources and funds	430		-	-
1 Sources of expenditure	431		-	-
2 Budget resources used to acquire fixed assets	432		-	-
TOTAL LIABILITIES AND OWNERS' EQUITY (440 = 300 + 400)	440		233,317,210,521	243,846,247,585

January 19, 2026

Preparer



VO VAN VIET

Chief Accountant



VO VAN VIET

General Director



PHAM HOANG PHONG

INCOME STATEMENT (CONSOLIDATED)

Fourth quarter of 2025

Item	Code	Description	Fourth quarter		Accumulation from the beginning of the year to the end of this quarter	
			This year (2025)	Last year (2024)	This year (2025)	Last year (2024)
1. Sales	01	VI1	6,800,496,585	7,334,983,612	26,250,034,763	24,870,207,591
2. Deductions	02	VI2	4,027	-	252,941,929	-
3. Net sales (10 = 01 - 02)	10		6,800,492,558	7,334,983,612	25,997,092,834	24,870,207,591
4. Cost of goods sold	11	VI3	5,287,529,165	16,650,178,114	25,087,855,236	38,927,246,599
5. Gross profit/(loss) (20 = 10 - 11)	20		1,512,963,393	(9,315,194,502)	909,237,598	(14,057,039,008)
6. Financial activities income	21	VI4	5,462,992	6,197,694	31,727,742	36,611,700
7. Financial activities expenses	22	VI5	11,163,915,001	11,937,895,325	42,262,816,233	82,463,370,402
- In which: Loan interest expenses	23		5,163,915,001	10,500,000,000	20,629,642,093	44,219,351,144
8. Profit and loss share in the associated joint venture	24		-	-	-	-
9. Selling expenses	25	VI8b	296,023,622	1,026,841,353	2,120,942,642	4,725,116,765
10. General & administration expenses	26	VI8a	1,935,970,611	2,367,749,192	7,838,945,001	59,933,027,169
11. Net operating profit/(loss) (30 = 20 + (21 - 22) - 25 - 26)	30		(11,877,482,849)	(24,641,482,678)	(51,281,738,536)	(161,141,941,644)
12. Other income	31	VI6	7,440,203	10,748,439,114	2,419,734,698	11,589,140,740
13. Other expenses	32	VI7	218,691,835	7,636,789,468	7,334,825,149	8,922,184,683
14. Other profit/(loss) (40 = 31 - 32)	40		(211,251,632)	3,111,649,646	(4,915,090,451)	2,666,956,057
15. Profit/(loss) before tax (50 = 30 + 40)	50		(12,088,734,481)	(21,529,833,032)	(56,196,828,987)	(158,474,985,587)
16. Current business income tax charge	51		-	630,596,774	19,909,091	(180,227,845)
17. Deferred business income tax charge	52		-	-	(2,006,262,572)	-
18. Profit/(loss) after tax (60 = 50 - 51 - 52)	60		(12,088,734,481)	(22,160,429,806)	(54,210,475,506)	(158,294,757,742)
18.1 Profit after tax of the parent company	61		(12,093,213,400)	(22,139,828,928)	(54,091,562,722)	(158,274,156,864)
18.2 Non-controlling shareholder's profit after tax	62		4,478,919	(20,600,878)	(118,912,784)	(20,600,878)
18. Earning per share (*)	70		(627)	(1,148)	(2,806)	(8,210)
19. Diluted earning per share	71		(627)	(1,148)	(2,806)	(8,210)

Preparer

Chief Accountant



VO VAN VIET



VO VAN VIET

January 19, 2026
 General Director

 PHAM HOANG PHONG

STATEMENT OF CASH FLOWS (CONSOLIDATED)
(According to the direct method)
 Fourth quarter of 2025

Item	Code	Description	(Cycle from the beginning of the year to December 31, 2025)	(Cycle from the beginning of the year to December 31, 2024)
I. Cash flows from operating activities				
1 Gains from sales of goods and service provisions and other gains	01		37,925,805,366	11,230,153,251
2 Payments to suppliers	02		(34,701,340,340)	(6,033,789,018)
3 Payments to employees	03		(5,673,609,701)	(1,009,151,004)
4 Loan interests already paid	04		-	(1,747,586)
5 Payments for corporate income tax	05		(19,909,091)	(630,596,774)
6 Other gains	06		19,097,590,936	4,322,746,775
7 Other disbursements	07		(16,650,507,938)	(5,721,395,097)
<i>Net cash flows from operating activities</i>	20		(21,970,768)	2,156,220,547
II. Cash flows from investing activities				
1 Purchases and construction of fixed assets and other long-term assets	21		-	-
2 Gains from disposal and liquidation of fixed assets and other long-term assets	22		-	-
3 Loans given and purchases of debt instruments of other entities	23		(1,500,000,000)	-
4 Recovery of loan given and disposals of debt instruments of other entities	24		1,500,000,000	-
5 Investments in other entities	25		-	(2,900,000,000)
6 Withdrawals of investments in other entities	26		-	-
7 Receipts of loans given, dividends and profit shared	27		-	-
<i>Net cash flows from investing activities</i>	30		-	(2,900,000,000)
III. Cash flows from financing activities				
1 Gains from stock issuance and capital contributions from shareholders	31		600,000,000	3,200,000,000
2 Repayments of capital contributions to owners and re-purchases of stocks already issued	32		-	-
3 Short-term and long-term loans received	33		-	-
4 Loan principal amounts repaid	34		(100,000,000)	(2,417,617,620)
5 Payments for financial leasehold assets	35		-	-
6 Dividends and profit shared to the owners	36		-	-
<i>Net cash flows from financing activities</i>	40		500,000,000	782,382,380
<i>Net cash flows during the period (50 = 20 + 30 + 40)</i>	50		478,029,232	38,602,927
<i>Beginning cash and cash equivalents</i>	60		1,769,122,018	1,730,519,091
Effects of fluctuations in foreign exchange rates	61		-	-
<i>Ending cash and cash equivalents (70 = 50 + 60 + 61)</i>	70	VIII	2,247,151,250	1,769,122,018

Preparer

Chief Accountant

January 19, 2026

General Director



VO VAN VIET



VO VAN VIET



PHAM HOANG PHONG

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS
At 31/12/2025

This note is an integral part and must be read in conjunction with the Financial Statements for the year for the financial period 1 January to 31 December 2025

I - Operational characteristics of the enterprise

1 - Form of capital ownership:

VKC Holdings Joint Stock Company (Company) is a Joint Stock Company established in Vietnam under the Enterprise Law passed by the National Assembly of the Socialist Republic of Vietnam. Business registration certificate No. 3700510650 issued by the Department of Planning and Investment of Binh Duong province for the 26th time on July 28, 2022.

The Company's headquarters is located at 854 National Highway 1K, KP. Chau Thoi, P. Dong Hoa, City. Ho Chi Minh, Vietnam

The Company's shares have been listed at the Hanoi Department of Education since December 8, 2010 with the stock code VKC

2- Business field: Manufacturing, services, trade

3- Business lines:

- Seafood supply services;
- Manufacture of products of wood, bamboo, rattan, plaiting materials;
- Paper production for religious use;
- Production of tire tubes and rubber products. Manufacture of plastic articles of all kinds,
- PVC, PE;
- Manufacture of electrical conductors, telecommunications cables, telephones, telephone equipment, electric fans,
- Manufacture and assembly of all kinds of machine tools;
- Levelling;
- Civil and industrial construction;
- Tires and vehicle parts trading;
- Buying and selling seafood, electric fans, batteries, household electrical appliances, interior decoration goods, all kinds of motors and silk, machinery and equipment used for the electrical industry, iron and steel, aluminum frames, electrical appliances, materials construction materials, industrial pigments, basic chemicals.
- Dealer consigning goods
- Buy and sell electrical conductors, telecommunications cables, electronic components, telecommunications and control, telephone equipment, telephone equipment, machinery and equipment used for the telecommunications industry, rubber products, plastic of all kinds, PVC, PE plastic, medical equipment boilers, paper used in religion, products from wood, bamboo, etc., but sewing, etc plaiting materials, cast iron pipes, cast iron pipe spare parts for water supply and drainage industry

4. The production business cycle:

5. Significant impact to operations in the reporting year:

II- Accounting period and currency used in accounting

1- Annual accounting period: starting from January 1 and ending on December 31 every year.

2- Currency used in accounting: Vietnamese Dong (VND)

-Exchange differences arising during the period and exchange differences due to revaluation of foreign currency balances at the end of the period are handled according to accounting standard No. 10 - Effects of changing exchange rates, issued according to decision No. 165/2002/QD-BTC dated December 31, 2002 of the Ministry of Finance.

- Accounting exchange rate on December 31, 2025: Buy is:26,077 VND/USD; Sell is: 26,377 VND/USD - VIETCOMBANK

III- Applicable accounting standards and regimes

1- Applicable accounting regime: The company applies the Corporate Accounting regime issued together with Circular No. 200/2014/TT - BTC dated December 22, 2014 of the Minister of Finance.

2- Declaration on compliance with Accounting Standards and Accounting Regime: The Company applies and complies with Vietnamese accounting standards and standard guidance documents issued by the State of Vietnam. Financial reports are prepared and presented in accordance with all provisions of each standard, circulars guiding the implementation of standards and current accounting regimes in place.

3- Applicable accounting form: Record-keeping documents

IV- Applied accounting policies

1- Principles for converting financial statements prepared in foreign currency to Vietnamese Dong

2- Types of exchange rates applied in accounting

3- Principle of determining the effective interest rate (effective interest rate) used to discount cash flow

4- Principle of recognition of sums and cash equivalents.

4.1. Principle of recognition of sums and cash equivalents.

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: Căn cứ vào các chứng khoán ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo.

4.2. Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

Economic operations arising in foreign currency are converted into Vietnamese Dong at the exchange rate at the time of transaction and payment. At the end of the year, monetary items of foreign currency origin are converted at the average interbank exchange rate announced by the State Bank of Vietnam on the end of the accounting year.

Actual exchange differences arising during the period and exchange differences resulting from the revaluation of the balance of foreign currency items at the end of the year are carried over into revenue or financial expenses during the financial year.

5- Accounting principles for financial investments.

5.1. Business securities; Securities investments, other investments at the time of reporting, if:

- Have a recovery or maturity of no more than 3 months from the date of purchase of that investment considered as "money equivalent".

- Have a capital recovery period of less than 1 year or within 1 business cycle classified as a short-term asset.

- Have a capital recovery period of more than 1 year or more than 1 business cycle classified as a long-term asset.

5.2. Investments held to maturity;

5.3. Loans;

5.4. Investments in subsidiaries; Joint ventures and associates;

Investments in subsidiaries and affiliated companies are accounted for according to the cost method. Net profits are divided from subsidiaries and affiliated companies if they arise after the investment date recorded in the income statement. Other amounts divided (other than net profit) are treated as recoveries of investments and recorded as deductions from investment cost.

5.5. Investments in capital instruments of other entities;

5.6. Accounting methods for other transactions involving financial investments.

6- Accounting principles for receivables: Accounts receivable are tracked in detail according to each object and collection

7- Inventory recognition principles:

7.1. Inventory recognition principle: Inventory is calculated at cost. Where the net realisable value is less than the cost, it shall be calculated in terms of the net realisable value. Cost of inventory includes: purchase costs, processing costs, and other directly related costs incurred to obtain inventory at the current location and state.

7.2. Method of calculating the value of inventories: The value of closing inventories shall be determined according to the weighted average method.

7.3. Inventory accounting method: The company applies a regular declaration method to account for inventory.

7.4. Method of establishing provisions for depreciation of inventories: The provision for depreciation of inventories made at the end of the year is the amount of the difference between the original cost of inventories which is greater than their net realizable value.

8- Principles for recording and depreciating fixed assets, financial lease fixed assets and investment real estate:

- Principles for recording fixed assets (tangible, intangible, financial lease):

Fixed assets are recorded at cost. In the economic contract table, fixed assets are reflected according to 3 indicators: full price, accumulated wear and tear and residual value.

- Method of depreciation of fixed assets (tangible, intangible, financial lease).

- The cost of fixed assets includes the purchase price and costs directly related to putting the asset into operation. Procurement, improvement and refurbishment costs are included in fixed asset procurement costs and maintenance and repair costs are included in business results

- When assets are sold in liquidation, the original price and accumulated depreciation are written off and any profits/losses incurred as a result of the liquidation are included in the operating results

Apply the straight-line depreciation method to gradually subtract the cost of fixed assets over the estimated useful life. The estimated usage time in accordance with the instructions according to Circular No. 45/2013/TT-BTC dated April 25, 2013 is as follows:

+ Houses, architectural objects	from 05 years to 20 years
+ Land use rights	from 20 years to 43 years
+ Machinery and equipment	from 03 years to 15 years
+ Transmission means of transport	from 04 years to 12 years
+ Management tools and instruments	from 03 years to 10 years
+ Software	from 03 years to 08 years
Fixed assets pending disposal without depreciation.	

9- Accounting principles for business cooperation contracts

10- Deferred EIT accounting principles:

11- Principles of accounting for upfront costs and capitalization of other costs:

11.1- Prepaid costs

- Prepaid expenses relating only to the current financial year are recorded as short-term prepaid expenses.

- The following expenses incurred during the financial year but related to multiple accounting periods are accounted for in long-term prepaid expenses and gradually allocated to business results:

- + Tools and export tools are of great value.
- + Exchange losses of the capital construction investment period.

11.2. Other costs: Other costs for basic construction investment activities during the period will be capitalized on fixed assets invested in that period.

11.3. Methodology for the allocation of prepaid expenses:

- Prepaid expenses if only related to the current financial year are recorded in production and business expenses during the financial year.

- The calculation and allocation of long-term upfront costs to production and business costs for each accounting period is based on the nature and level of each cost type to choose a reasonable allocation method and criteria.

- Methods and timing of the allocation of goodwill.

12- Accounting principles for liabilities: Accounts payable are tracked in detail for each object and payment term

13- Principles for recording loans and financial lease liabilities:

14- Principles for recording and capitalizing borrowing costs:

15- Principles for recognition of costs payable.

Actual expenses that have not been incurred but are deducted in advance from production and business costs during the period to ensure that actual costs incurred do not cause mutations in production and business fees on the basis of ensuring the principle of compatibility between revenue and costs.

16-Principles and methods for recording provisions payable.**17- Unrealized revenue recognition principles:****18- Recording principles for convertible bonds:****19- Equity recognition principle:****19.1. Principle of recognition of owner's capital contribution, share capital surplus, convertible bond options, other capital of the owner.**

The owner's investment capital is recorded according to the owner's actual capital contribution.

Dividends payable to shareholders are recorded as accounts payable in the Economic Contracts Table after the dividend distribution notice of the Company's Board of Directors.

19.2. Principle of appropriation of funds from after-tax profits

Profits after corporate income tax after approval by the Board of Directors are deducted from funds according to the Company's Charter and current legal regulations.

20-Revenue recognition principles and methods:**20.1. Sales revenue is recorded when the following 5 conditions are simultaneously satisfied:**

- Much of the risks and benefits associated with ownership of the product or goods have been transferred to the buyer.
- The company no longer holds the right to manage the goods such as the owner of the goods or control of the goods.
- Revenue is determined with relative certainty.
- The company has collected or will reap economic benefits from the sales transaction.
- Determine costs related to sales transactions.

20.2. Revenue from the provision of services is recognised when the results of such transactions are reliably determined. In case the provision of services involves many periods, revenue will be recorded during the period according to the results of the work completed on the date of preparing the Technical College Table of that period. The result of a service provision transaction is determined when the following 4 conditions are simultaneously satisfied:

- Revenue is determined with relative certainty.
- Be able to derive economic benefits from the transaction of providing that service.
- Determine the part of the work completed on the date of preparing the Technical College Table.
- Determine the costs incurred for the transaction and the costs to complete the transaction to provide that service.

The completed portion of the service delivery work is determined according to the completed work assessment method.

20.3. Financial operating revenue revenue from interest, royalties, dividends, divided profits and other financial operating revenue is recognized when the following two conditions are simultaneously satisfied:

- Revenue is determined with relative certainty.
- Be able to derive economic benefits from such a transaction.

Dividends and divided profits are recognized when the Company is entitled to receive dividends or is entitled to receive profits from capital contributions.

21- Accounting principles for revenue deductions:**22- Principles of accounting for cost of goods sold****23- Financial cost accounting principles**

Financial expenses are recognized in the income statement as the total financial expenses incurred during the period (not offset by financial operating revenue)

24- Principles of accounting for sales costs and business management costs**25. Principles and methods of recording current corporate income tax costs and deferred corporate income tax costs.****26- Other accounting principles and methods.**

VKC HOLDINGS JOINT STOCK COMPANY
BCTC

 Head office: No. 854, National Highway 1K, Chau Thoi Quarter, Dong Hoa Ward
 Ho Chi Minh City,

QUARTERS IV/2025
V- Additional information for items presented in the Balance Sheet
01- Money

	December 31, 2025	January 1, 2025
- Cash in hand	363,035,838	227,144,624
- Cash in bank		
+ Bank VTB	5,263,619	74,932,967
+ Bank MB		-
+ Bank Teccombank	75,479,608	1,000,170
+ Bank Vietinbank	4,330,978	
+ Bank OCB	1,544,337,928	
Cash in transit	254,703,279	1,466,044,257
Tota	2,247,151,250	1,769,122,018

02- Investment held to maturity

	December 31, 2025	January 1, 2025
a) Short term	510,000,000	510,000,000
- Term deposits	510,000,000	510,000,000
- Other investments		
b) Long-term		
SubTotal	510,000,000	510,000,000

03- Customer receivables

	December 31, 2025	January 1, 2025
Short-term trade receivables	25,629,429,513	74,156,684,964
DEVELOPMENT COMPANY LIMITED	4,257,706,172	8,003,381,470
-Sametel Joint Stock Company	3,236,105,523	3,236,105,523
STOCK COMPANY	1,353,177,787	955,803,769
*BUSINESS INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY VINH KHANH (vkb)	1,200,000,000	
- Nguyễn Thị Loan		25,330,876,560
- Trần Thị Hương Anh		16,243,997,518
- Denali Supply Chain Co..LTD	7,717,856,720	7,717,856,720
- Other short-term receivable	7,704,571,657	12,347,195,433
- Receivable from Vo Quan Duc Company	160,011,654	321,467,971

04- Other receivable

	December 31, 2025		January 1, 2025	
	Amount	Provision	Amount	Provision
Short-term receivables	165,367,877,753		167,041,052,509	
- Equitization receivables				
- Receivable from Distributed dividends and profit				
- Receivable from employee				
- Collateral & deposit	4,359,797		190,998,703	
- Lending	34,093,258		90,093,358	
- Paid on behalf	462,097		462,097	
- Other receivable	165,328,962,601		166,759,498,351	
Tota	165,367,877,753		167,041,052,509	

VKC HOLDINGS JOINT STOCK COMPANY

BCTC

Head office: No. 854, National Highway 1K, Chau Thoi Quarter, Dong Hoa Ward
Ho Chi Minh City,

QUARTERS IV/2025

05- Shortage of assets awaiting resolution

	December 31, 2025		January 1, 2025	
	Quantity	Cost	Quantity	Cost
a) Money				
b) Inventories				
c) Fixed asset				
d) Other asset				

06- Bad Debts

07- Inventories

	December 31, 2025		January 1, 2025	
	Cost	Provision	Giá gốc	Provision
- Raw materials	515,533,993			
- Tools and supplies				
- Work in progress	27,001,487			
- Finished goods	274,549,142		177,325,365	
- Merchandise inventory	1,555,534,784		2,760,443,461	
- Goods on consignment	-		-	
- Goods sent for sale				
SubTotal	2,372,619,406	-	2,937,768,826	-

08- Long-term assets in progress

	December 31, 2025		January 1, 2025	
b) Construction is basically in progress	-			-
In which:	-			-
+ Deploy DMS PRO software	-			-
SubTotal	-	-	-	-

VKC HOLDINGS JOINT STOCK COMPANY

Head office: No. 854, National Highway 1K, Chau Thoi Quarter, Dong Hoa Ward
Ho Chi Minh City.

BCTC
QUARTERS IV/2025

09 - Increase/Decrease in tangible fixed asset

CONTENT	Houses, architectural objects	Machines, equipment	Means of transport and transmission	Device manage	Other tangible Fixed Assets	Total
9.1. Original price						
a. Balance at beginning of the year	62 912 640 194	36 256 899 121	2 309 090 909	833 810 000	20 944 536 347	123 256 976 571
b. Increase during the year		36 605 230 342			957 665 852	37 562 896 194
- Buy new						
- Basic Construction Investment completed						
- Other increases		36 605 230 342			957 665 852	
c. Decrease during the year	1 238 671 716	35 238 863 951	2 309 090 909	95 500 000	32 194 675	38 914 321 251
- Liquidation, cession						
- Other reductions	1 238 671 716	35 238 863 951	2 309 090 909	95 500 000	32,194,675	38 914 321 251
d. Balance at year end	61 673 968 478	37 623 265 512		738 310 000	21 870 007 524	121 905 551 514
9.2. Cumulative wear value						
a. Balance at beginning of the year	29,074,610,143	34,604,305,426	1,591,057,440	775,448,892	20 514 217 624	86 559 639 525
b. Increase during the year	3,407,709,341	36,296,612,275	57,714,395	-	111,808,907	39 873 844 918
- Depreciation during the year	3,407,709,341	2,000,000,008	57,714,395		111,808,907	5,577,232,651
- Other increases		34 296 612 267			34,296,612,267	
c. Decrease during the year	1 215 255 450	33 586 270 252	1 648 771 835	37 138 892	32 194 675	36 519 631 104
- Switch to investment real estate						
- Liquidation, cession						
- Other reductions	1 215 255 450	33 586 270 252	1 648 771 835	37 138 892	32,194,675	36 519 631 104
d. Balance at year end	31 267 064 034	37 314 647 449		738 310 000	20 593 831 856	89 913 853 339
9.3. Remaining value						
- On the first day of the year	33,838,030,051	1,652,593,695	718,033,469	58,361,108	430,318,723	36,697,337,046
- At the end of the year	30,406,904,444	308,618,063	-	-	1,276,175,668	31,991,698,175

- Residual value at the end of the period of tangible fixed assets used to mortgage and pledge to secure loans: VND

- The original price of tangible fixed assets at the end of the period has been fully depreciated but is still in use: VND

VKC HOLDINGS JOINT STOCK COMPANY

Head office: No. 854, National Highway 1K, Chau Thoi Quarter, Dong Hoa Ward

BCTC
QUARTERS IV/2025

10 - Increase and decrease in intangible fixed assets:

CONTENT	DETAILS	Land use rights	Issuing rights	Software	Other intangible fixed assets	Total
10.1. Original price						
a. Balance at beginning of the year		3,263,251,998		1,575,178,600	6,885,725,079	11,724,155,677
b. Increase during the year		-	-	-	-	-
- Buy during the year		-	-	-	-	-
- Created from within the business		-	-	-	-	-
- Other increases		-	-	-	-	-
c. Decrease during the year		-	-	-	6,500,000,000	-
- Liquidation, cession		-	-	-	6,500,000,000	-
- Other reductions		-	-	-	-	-
d. Balance at year end		3,263,251,998		1,575,178,600	385,725,079	5,224,155,677
10.2. Cumulative wear value						
a. Balance at beginning of the year		2,401,737,237		915,729,783	835,725,079	4,153,192,099
b. Increase during the year		42,608,124	-	121,744,404	33,870,968	198,223,496
- Depreciation during the year		42,608,124	-	121,744,404	33,870,968	198,223,496
- Other increases		-	-	-	-	-
c. Decrease during the year		-	-	-	483,870,968	-
- Liquidation, cession		-	-	-	483,870,968	-
- Other reductions (due to time-of-use adjustments)		-	-	-	-	-
d. Balance at year end		2,444,345,361		1,037,474,187	385,725,079	3,867,544,627
10.3. Remaining value						
- On the first day of the year		861,514,761	-	659,448,817	6,050,000,000	7,570,963,578
- At the end of the year		818,906,637	-	537,704,413	-	1,356,611,050

- Residual value at the end of the period of the intangible fixed assets used to mortgage and pledge to secure the loan: VND

- The original price of intangible fixed assets at the end of the period has been fully depreciated but is still in use: VND.

VKC HOLDINGS JOINT STOCK COMPANY**BCTC**Head office: No. 854, National Highway 1K, Chau Thoi Quarter, Dong Hoa Ward
Ho Chi Minh City,**QUARTERS IV/202****13- Prepaid costs**

	<u>December 31, 2025</u>	<u>January 1, 2025</u>
Long-term	2,191,949,736	142,580,368
- Deferred tax assets	2,126,560,083	
- Tools and export tools;	65,389,653	142,580,368
Total	<u>2,191,949,736</u>	<u>142,580,368</u>

VKC HOLDINGS JOINT STOCK COMPANY

BCTC

Head office: No. 854, National Highway 1K, Chau Thoi Quarter, Dong Hoa Ward
Ho Chi Minh City.

QUARTERS IV/2025

15- Loans and financial lease debt

	December 31, 2025		During the year		January 1, 2025	
	Value	Number able to repay the debt	Increase	Reduced	Value	Number able to repay the debt
At 31/12/2025						
a) Short-term loans (*)	360,592,128,248		-	100,000,000	360,682,144,763	-
<i>Military Joint Stock Commercial Bank, Ho Chi Minh City Branch</i>	69,166,685,726		-	-	69,166,685,726	
<i>Vietnam Thinh Ung Bank</i>	66,069,147,362		-	-	66,059,163,877	
<i>Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam Binh Duong Branch</i>	-		-	-	-	
<i>Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade of Vietnam Nhon Trach Branch</i>	12,128,930,774		-	100,000,000	12,228,930,774	
<i>CO PHAN LOUIS RICE</i>	6,568,569,865		-	-	6,568,569,865	
<i>NGHIEP DONG THAP STATE SERVICE SERVICE COMPANY LIMITED</i>	4,158,794,521		-	-	4,158,794,521	
<i>CA PHE II IMPORT-EXPORT JOINT STOCK COMPANY</i>	2,500,000,000		-	-	2,500,000,000	
<i>Bonds</i>	200,000,000,000		-	-	200,000,000,000	
b) Long-term loans (**)	874,125,000		-	-	874,125,000	
<i>Maturity over 1 year to 5 years</i>	874,125,000		-	-	874,125,000	
<i>Military Commercial Joint Stock Bank, HCM Branch</i>	874,125,000		-	-	874,125,000	
<i>Vietnam Prosperity Bank</i>	-		-	-	-	
<i>Maturity of more than 5 years</i>	-		-	-	-	
' Total	361,466,253,248		-	100,000,000	361,556,269,763	-

c) Financial lease liabilities

15/11/2025

Deadline	This year					
	Total financial lease payments	Pay rent interest	Repayment of principal	Total amount Payment financial rent	Pay rent interest	Repayment of principal
From 1 year or less						
Over 1 year to 5 years						
Over 5 years						

d) Unpaid delinquent loans and leases

d) Detailed notes on loans and financial lease liabilities to related parties

16- Must pay the seller

	December 31, 2025		January 1, 2025	
	Value	Number able to repay the debt	Value	Number able to repay the debt
a) Short-term seller accounts payable				
- Speed Arrive Trading Co. LTD	1,781,076,228	1,781,076,228	1,781,076,228	1,781,076,228
- VINH KHANH TRADING BUSINESS COMPANY LIMITED	883,545,335	883,545,335	883,545,335	883,545,335
- RE PACIFIC COMPANY LIMITED (VIET NAM)	541,909,839	541,909,839	541,909,839	541,909,839
- LOUIS HOLDINGS JOINT STOCK COMPANY	550,000,000	550,000,000	550,000,000	550,000,000
- Payable to other subjects	3,799,365,978	4,058,883,734	3,671,673,474	3,671,673,474
Total	7,555,897,380	7,815,415,136	7,428,204,876	7,428,204,876

17- Taxes and amounts payable by the state

	Number payable during the year		Number actually submitted during the year	
	Early year 01/01/25	Number payable during the year	Number actually submitted during the year	End of period 31 December 25
a) Must submit				
Total	792,712,533	1,345,123,302	947,023,485	1,190,812,350
	792,712,533	1,345,123,302	947,023,485	1,190,812,350

WINNER 2021

VKC HOLDINGS JOINT STOCK COMPANY**BCTC**Head office: No. 854, National Highway 1K, Chau Thoi Quarter, Dong Hoa Ward
Ho Chi Minh City,**QUARTERS IV/2025****18- Costs payable**

	<u>December 31, 2025</u>	<u>January 1, 2025</u>
a) Short term		
- Interest on loans	154,955,818,912	112,693,002,679
Total	<u>154 955 818 912</u>	<u>112 693 002 679</u>

19- Must pay otherwise

	<u>December 31, 2025</u>	<u>January 1, 2025</u>
a) Short term	<u>2,521,097,923</u>	<u>1,750,254,451</u>
- Excess assets pending disposal		
- Union funds	760,000	25,556,528
- Social insurance (worker settlement)		
- Social insurance (2% retains employee payments)		
- Health insurance (*)		
- Unemployment insurance (*)		
- Must return equitization		
- Receive deposits, sign short-term bets	790 000 000	
- Dividends, profits payable		
-Other accounts payable and payable	1 526 037 923	1,526,397,923
+ Temporary importation of goods		
+ Shareholders' capital contributions		
+ Other amounts	204 300 000	198,300,000
b) Long term (details of each item)	-	-
Total	<u>2,521,097,923</u>	<u>1,750,254,451</u>

VKC HOLDINGS JOINT STOCK COMPANY

BCTC

Head office: No. 854, National Highway 1K, Chau Thoi Quarter, Dong Hoa Ward
Ho Chi Minh City.

QUARTERS IV/2025

22- Equity

a- Comparison table of movements in equity

CONTENT	DETAILS								Total
	1	2	Fund shares	4	5	6	7	8	
	Owner's contributed capital	Equity surplus		Other capital of the owner	Asset revaluation differences	Development Investment Fund	Undistributed profits		
Balance at the beginning of the previous quarter	200,000,000,000	11,384,120,000	(3,811,929,315)	279,399,122	-	13,557,992,161	(462,988,564,093)	(241,578,982,125)	
- Capital increase in the quarter									
- Interest during the quarter									
- Setting up Development Investment funds									
- Setting up a reward and welfare fund									
- Dividend payments									
- Other increases									
- Other reductions									
Balance at the end of the previous quarter	200,000,000,000	11,384,120,000	(3,811,929,315)			13,557,992,161	(462,988,564,093)	(241,858,381,247)	
Balance at the beginning of this quarter	200,000,000,000	11,384,120,000	(3,811,929,315)						
- Capital increase this quarter									
- Interest until this quarter									
- Setting up Development Investment funds									
- Setting up a reward and welfare fund									
- Dividend payments									
- Other increases									
- Other reductions									
Balance at the end of this quarter	200,000,000,000	11,384,120,000	(3,811,929,315)			13,557,992,161	(516,319,678,972)	(295,189,496,126)	

b- Details of owner's capital contribution

- Capital contributions of shareholders

Total

December 31, 2025

200,000,000,000

200,000,000,000

January 1, 2025

200,000,000,000

200,000,000,000

e- Capital transactions with owners and dividend distribution and profit sharing

+ Capital contribution

+ Contributed capital increased in the quarter

+ Final contribution capital

-- Dividends, dividend profits

Quarter IV/2024

200,000,000,000

200,000,000,000

200,000,000,000



VKC HOLDINGS JOINT STOCK COMPANY
BCTC

 Head office: No. 854, National Highway 1K, Chau Thoi Quarter, Dong Hoa Ward
 Ho Chi Minh City,

QUARTERS IV/2025

d- Stock		
	<u>December 31, 2025</u>	<u>January 1, 2025</u>
- Number of shares registered for issuance	20,000,000	20,000,000
-Number of shares sold to the public	20,000,000	20,000,000
+ Common shares		20,000,000
+ Preferential shares		
- Number of shares redeemed		721,000
- Number of shares outstanding	19,279,000	19,279,000
+ Common shares	19,279,000	19,279,000
e- Corporate funds:		
	<u>December 31, 2025</u>	<u>January 1, 2025</u>
- Development Investment Fund	13,557,992,161	13,557,992,161
- Fund for the support of business arrangements	13,557,992,161	13,557,992,161
- Other funds under equity		
29- Off-balance sheet items		
	<u>December 31, 2025</u>	<u>January 1, 2025</u>
c- Foreign currencies of all kinds:	21,224.00	2,255.75
- USD	21,224.00	2,255.75
VI- additional information for items presented in the income statement		
1- Total sales and service provision revenue		
	<u>This year Fourth quarter/2025</u>	<u>This year Fourth quarter/2024</u>
Total		
Of which:		
- Sales revenue	6,800,496,585	7,334,983,612
+ Sales revenue of goods	4,555,368,605	2,324,894,994
+ Sales of semi-finished products	1,909,548,490	2,315,763,727
- Revenue for the provision of services, other revenue	335,579,490	2,694,324,891
2- Revenue deductions		
	<u>This year Fourth quarter/2025</u>	<u>This year Fourth quarter/2024</u>
Total	4,027	
Of which:		
- Trade discount	4,027	
- Discount on sales	-	-
- Sales returned	-	-
3- Cost of goods sold		
	<u>This year Fourth quarter/2025</u>	<u>This year Fourth quarter/2024</u>
- Cost of sold goods	2,824,903,962	3,054,488,110
- Cost price of the finished product sold	1,835,235,903	13,406,745,018
- Cost price of the service provided	627,389,300	772,321,962
- Provision for inventory rebates		
- Reimbursement of provisions for inventory discounts		(583,376,976)
Total	<u>5,287,529,165</u>	<u>16,650,178,114</u>
4- Revenue of financial operations		
	<u>This year Fourth quarter/2025</u>	<u>This year Fourth quarter/2024</u>
- Interest on deposits and loans	5,462,992	2,882,435
Of which:		
+ Interest on bank deposits	5,462,992	6,186,213
+ Interest on loans and term deposits		
-Realized exchange rate difference		11,481
Total	<u>5,462,992</u>	<u>6,197,694</u>

 3100
 CÔNG
 CÔNG
 CÔNG
 2.1

VKC HOLDINGS JOINT STOCK COMPANY

 Head office: No. 854, National Highway 1K, Chau Thoi Quarter, Dong Hoa Ward
 Ho Chi Minh City.

BCTC
QUARTERS IV/2025

	This year Fourth quarter/2025	This year Fourth quarter/2024
5- Financial costs		
- Interest on loans	10,559,970,623	10,560,895,325
- Deduct additional loan interest	603,944,378	1,377,000,000
Total	11,163,915,001	11,937,895,325
6- Other income		
- Liquidation, cession and sale of FIXED assets		-
- Interest due on revaluation of assets		
- Fines collected		
- Taxes are reduced		
- Other amounts	7,440,203	10,748,439,114
Total	7,440,203	10,748,439,114
7- Other costs		
- Remaining value of fixed assets and costs of liquidation and cession of sale of fixed assets		-
- Losses due to revaluation of assets		
- Penalties		
- Other amounts	218,691,835	7,636,789,468
Total	218,691,835	7,636,789,468
8- Sales costs and business management costs		
a) Corporate sales expenses incurred during the period	296,023,622	1,026,841,353
- 'Sales Department Salary Cost	98,225,026	163,360,387
- 'Depreciation costs	160,510,461	190,087,491
- 'Administrative, reception, and inauguration expenses	37,288,135	673,393,475
b) Expenses for business management incurred during the period	1,935,970,611	2,367,749,192
- 'Management Department Salary Cost	1,173,814,447	1,016,211,848
- 'Depreciation costs	181,611,094	251,583,771
- 'Other sales expenses	580,545,070	1,099,953,573
- 'Unnecessary accounts receivable contingency expenses		
Toatl	2,231,994,233	3,394,590,545

- The estimated table of current corporate income tax rates of the enterprise is presented as follows:

	This year Fourth quarter/2025	This year Fourth quarter/2024
Total accounting profit before tax	(12,088,734,481)	(21,529,833,032)
- Adjustments to increase or decrease accounting profits to determine profits subject to corporate income tax		-
+ Upward adjustments		
+ Reduced adjustments		
Total profits for the calculation of Corporate Income tax	(12,088,734,481)	(21,529,833,032)
Tax costs Corporate income payable		-
Total	(12,088,734,481)	(21,529,833,032)

9 - DEALINGS WITH RELATED PARTIES


VKC HOLDINGS JOINT STOCK COMPANY

Head office: No. 854, National Highway 1K, Chau Thoi Quarter, Dong Hoa Ward
Ho Chi Minh City,

BCTC
QUARTERS IV/2025

9.1 Stakeholders	Relation
1. Vinh Khanh Investment and Business Joint Stock Company	Subsidiary
2. Vinh Khanh Plastic Cable Production Joint Stock Company	Subsidiary
3. ACZ Group Joint Stock Company	Ta Ngoc Bich is a key member
4. BDLAND Joint Stock Company	Ta Ngoc Bich is a key member
5. Phu Bao Trading Trading Company Limited	Than Xuan Nghia is a key member
6. DNC Investment and Development Joint Stock Company	Than Xuan Nghia is a key member
7. Mr. Than Xuan Nghia	Chairman of the Board of Directors, major shareholder of the Company
8. Ms. Pham Thi Lan	Chairman of the Board of Directors, major shareholder of the Company

9.2 The key translators with stakeholders during the year are as follows! Unit of calculation: VND

Stakeholders	Relation	Transactions	Amount
Vinh Khanh Investment and Business Joint Stock Company	Subsidiary	Loans	860,000,000

10. Compare with previous year

- Comparative data is data on the 2024 Financial Report that has been audited by Chuan Viet Auditing Company Limited.

Preparer

VO VAN VIET

Chief Accountant

VO VAN VIET

January 19, 2026
General Director

PHAM HOANG PHONG

